

CTCP Vận tải Xăng dầu VIPCO (HSX: VIP)

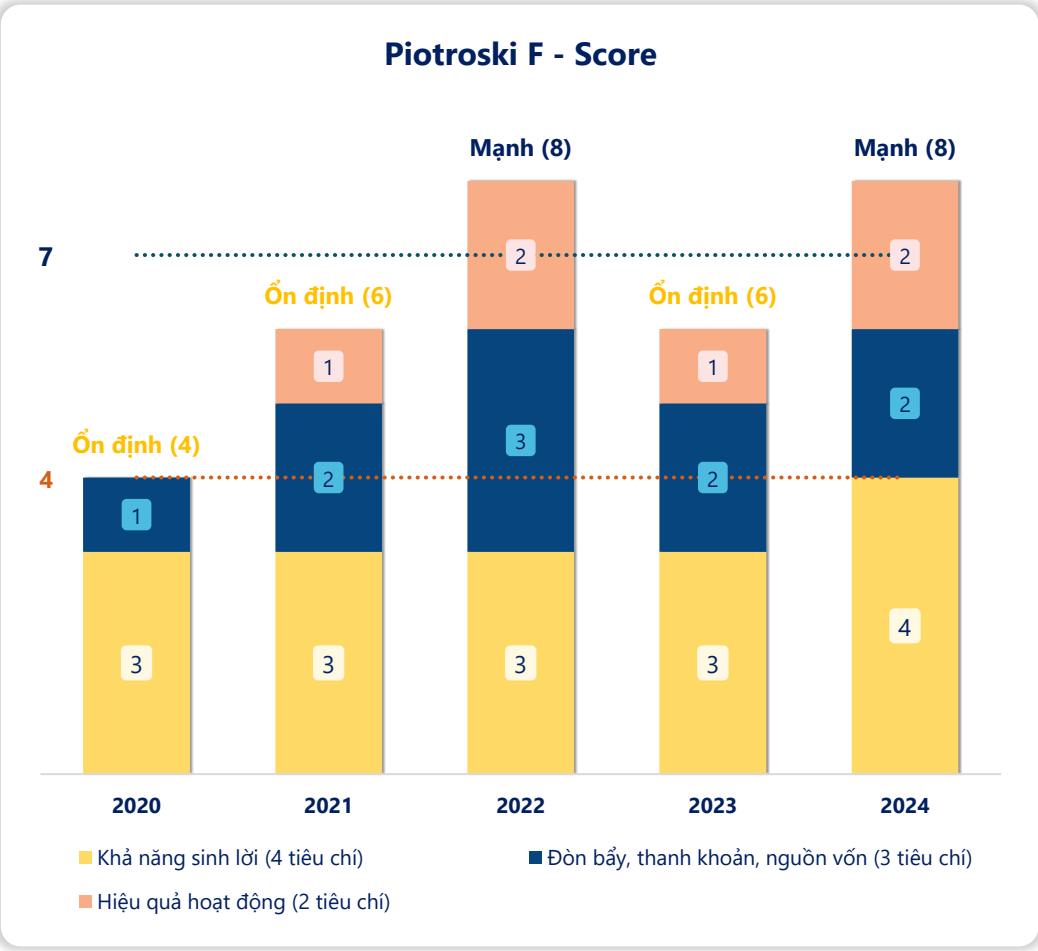
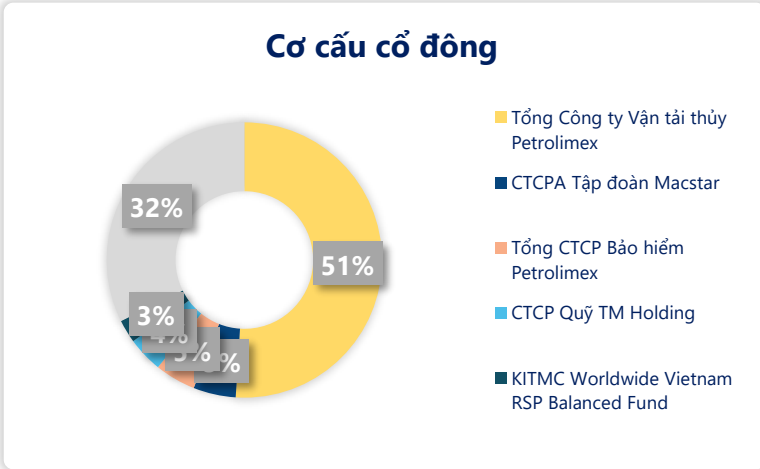
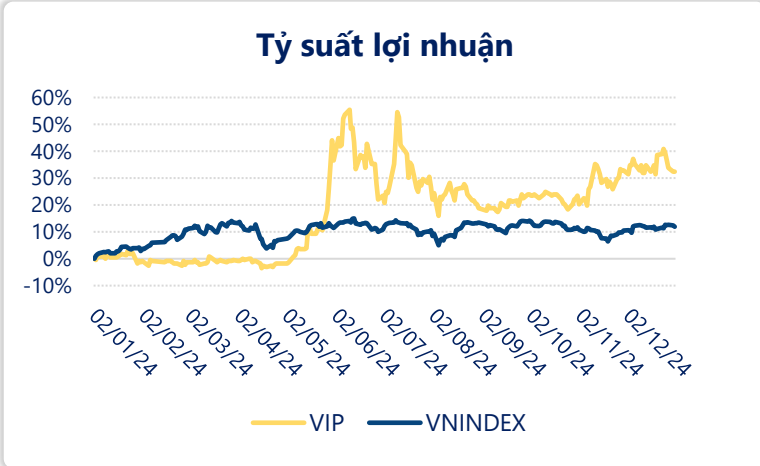
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	14,100 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.7%	8.0%	-2.1%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	8/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
570	YoY
tỷ VNĐ	▲ 20.0
	▲ 3.7%

LN sau thuế	2024
92.9	YoY
tỷ VNĐ	▲ 6.00
	▲ 6.9%

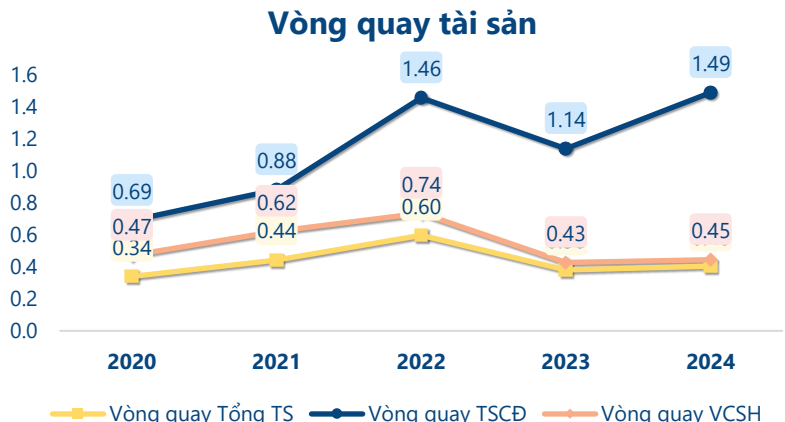
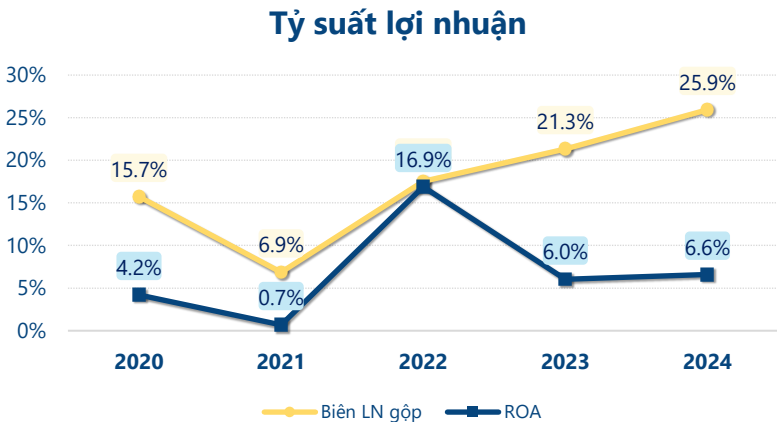
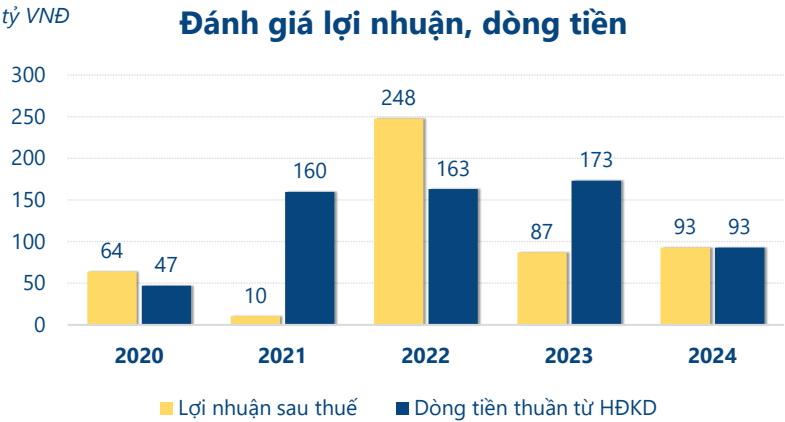


Năm **2024**, F-Score của **VIP** đạt **8/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

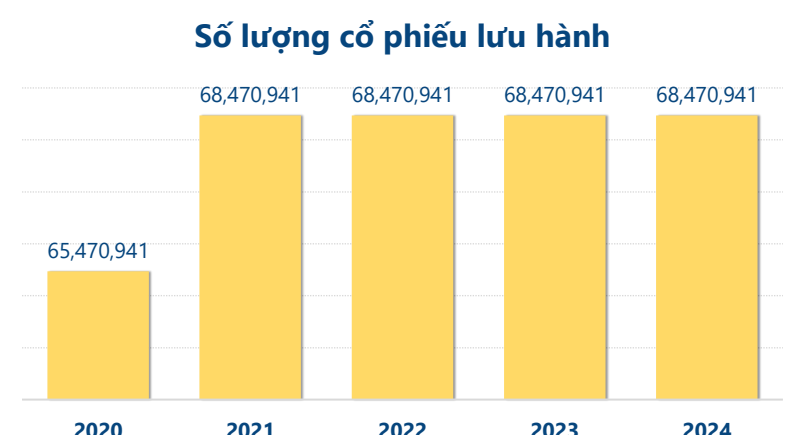
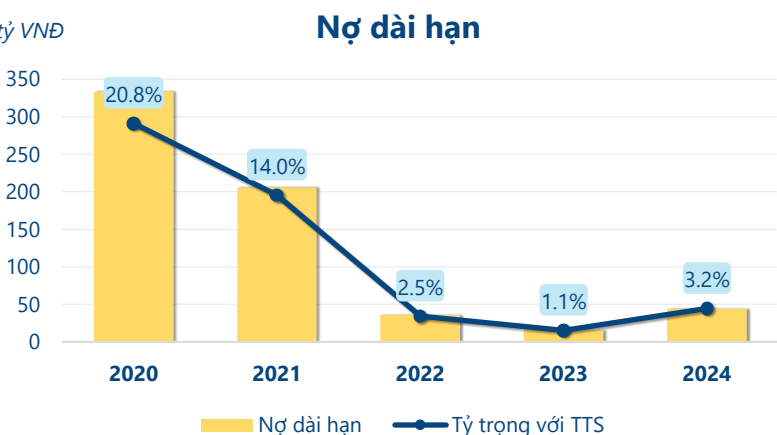
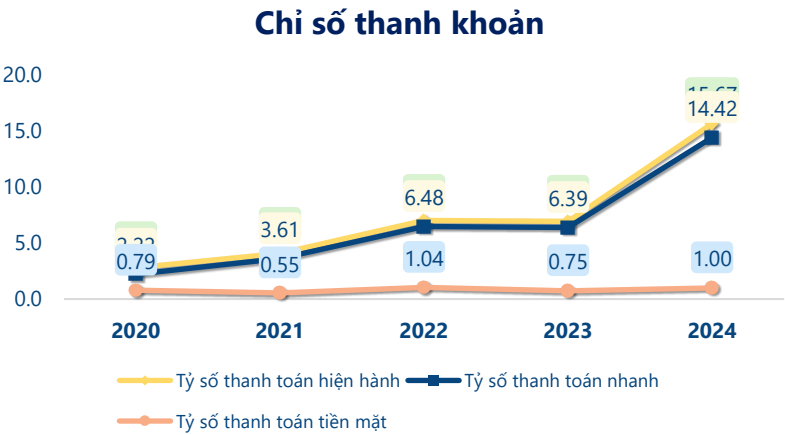
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Vận tải Xăng dầu VIPCO (HSX: VIP)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **VIP**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,394	1,427	-2.3%
Tài sản ngắn hạn	1,020	952	7.1%
Tiền và tương đương tiền	69.4	103	-32.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	791	701	12.9%
Phải thu ngắn hạn	74.0	68.6	7.8%
Hàng tồn kho	80.9	76.8	5.4%
Tài sản ngắn hạn khác	4.20	3.50	19.9%
Tài sản dài hạn	375	475	-21.1%
Phải thu dài hạn	2.57	2.59	-0.8%
Tài sản cố định	331	434	-23.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.45	5.09	-71.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	9.48	6.38	48.5%
Tài sản dài hạn khác	30.5	27.1	12.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	106	153	-30.5%
Nợ ngắn hạn	62.0	137	-54.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	5.51	20.1	-72.6%
Nợ dài hạn	44.1	15.6	183%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,288	1,275	1.0%
Vốn chủ sở hữu	1,288	1,275	1.0%
Vốn điều lệ	685	685	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	517	681	876	550	570
Giá vốn hàng bán	436	635	723	432	422
Lợi nhuận gộp	81.3	46.7	154	117	148
Doanh thu HĐTC	23.8	22.1	26.5	53.9	36.9
Chi phí TC	17.2	25.2	13.7	0.41	4.99
Chi phí lãi vay	16.3	24.1	11.3	0	0
LN trong công ty LKLD	0.12	-8.76	-22.1	-1.75	0
Chi phí bán hàng	3.43	4.32	3.98	3.69	3.71
Chi phí QLDN	60.7	49.4	49.1	57.8	69.0
LN thuần từ HĐKD	24.0	-18.9	91.2	108	107
Lợi nhuận khác	56.1	40.3	218	1.11	11.2
LN trước thuế	80.1	21.4	309	109	118
Lợi nhuận sau thuế	64.1	10.5	248	86.9	92.9
LNST của CĐ cty mẹ	64.1	10.5	248	86.9	92.9

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	47.2	160	163	173	93.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-208	-73.1	139	-121	-61.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	116	-116	-271	-82.1	-68.5
Tiền đầu kỳ	175	130	101	132	103
Lưu chuyển tiền thuần	-45.2	-28.8	31.5	-29.7	-37.3
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	-0.09	-0.02	-0.07	0.00
Tiền cuối kỳ	130	101	132	103	65.4